

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
đã được kiểm toán*

★ M.S.C. ★

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Lãnh đạo

2 – 3

Báo cáo kiểm toán độc lập

4 – 9

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

10 – 44

Bảng cân đối kế toán

10 – 12

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

13

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

14 – 15

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

16 – 44

Phụ lục số 01: Bảng phân tích kết quả hoạt động kinh
doanh (Giai đoạn từ 01/8/2017 đến 31/12/2019)

45

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex (trước đây là Công ty TNHH MTV Haprosimex 100% vốn Nhà nước được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101724 ngày 01 tháng 12 năm 2010). Công ty thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 4798/QĐ-UBND của UBND thành phố Hà Nội về phê duyệt phương án tái cơ cấu chuyển đổi Công ty TNHH một thành viên Haprosimex thành Công ty Cổ phần. Ngày 01 tháng 8 năm 2017 Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: Cho thuê nhà, văn phòng, gia công vải.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hải Đông	Chủ tịch
Bà Trần Thị Nam Phương	Ủy viên
Ông Vũ Minh Hải	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng tài chính kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/5/2019
Ông Nguyễn Hải Đông	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/5/2019
Ông Nguyễn Kim Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Bích Hường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Lê Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/5/2019
Bà Trần Thị Thanh Hường	Trưởng phòng TCKT	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) – Chi nhánh phía Bắc đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2020

TM. Ban Lãnh đạo



Số: 194../2020/BCKT-AASCN.PB

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN LÃNH ĐẠO
 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Haprosimex được lập ngày 12 tháng 5 năm 2020, từ trang 10 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- (1) Các khoản công nợ phải thu ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ với các đối tượng có liên quan. Cụ thể:

Khoản mục	Số dư tại ngày 31/12/2019	Số chưa được đối chiếu, xác nhận	Số đã được đối chiếu, xác nhận	Tỷ lệ chưa được đối chiếu
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	29.250.826.297	29.250.826.297	-	100%
Trả trước cho người bán ngắn hạn	13.811.127.253	13.811.127.253	-	100%
Phải thu ngắn hạn khác	17.616.687.980	17.616.687.980	-	100%
Cộng	60.678.641.530	60.678.641.530	-	

Tại ngày 31/12/2019, chúng tôi không được cung cấp thông tin và địa chỉ để gửi thư xác nhận đối với các khoản công nợ chưa được xác nhận nêu trên. Do vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản công nợ chưa được đối chiếu nêu trên.

- (2) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư công nợ phải thu trước giai đoạn trước xác định giá trị doanh nghiệp đã quá hạn thanh toán là 54.152.392.824 đồng, chi tiết:

Khoản mục	Văn phòng Công ty	Nhà máy dẹt kim	Tổng cộng	Thuyết minh
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	26.623.432.941	126.110.505	26.749.543.446	V.03
Trả trước cho người bán ngắn hạn	12.637.405.002	544.691.671	13.182.096.673	V.04
Tạm ứng	3.227.703.881	3.100.000	3.230.803.881	V.06
Phải thu ngắn hạn khác	10.900.624.106	89.324.718	10.989.948.824	V.06
Cộng	53.389.165.930	763.226.894	54.152.392.824	

Headquarters

29, Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
 Tel: (84-28) 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880
 Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

The North Branch

LK7-TT2, 96B Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan Trung, Thanh Xuan, Ha Noi
 Tel: (84-24) 3994 7969 / Fax: (84-24) 3793 1429
 Email: admin@namvietpb.vn

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Theo quy định của thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn trích lập các khoản dự phòng, số dự phòng nợ phải thu quá hạn cần trích lập dự phòng là 54.152.392.824 đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Nếu thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC và chế độ kế toán hiện hành thì trên Bảng cân đối kế toán chỉ tiêu “Dự phòng nợ phải thu khó đòi” (mã số 137) tăng lên 54.152.392.824 đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” (mã số 421) giảm 54.152.392.824 đồng, trên Báo cáo kết quả kinh doanh, chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” (mã số 26) tăng lên 54.152.392.824 đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN” (mã số 60) giảm đi 54.152.392.824 đồng.

- (3) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư công nợ phải thu giai đoạn sau xác định giá trị doanh nghiệp, trước chuyển đổi sang công ty Cổ phần (sau ngày 01 tháng 7 năm 2015) của Công ty đã quá hạn thanh toán là 6.361.148.706 đồng, chi tiết:

Khoản mục	Văn phòng Công ty	Nhà máy dệt kim	Tổng cộng	Thuyết minh
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	2.336.282.851	2.336.282.851	V.03
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	629.030.580	629.030.580	V.04
Tạm ứng	1.571.341.183	279.412.170	1.850.753.353	V.06
Phải thu ngắn hạn khác	-	1.545.081.922	1.545.081.922	V.06
Cộng	1.571.341.183	4.789.807.523	6.361.148.706	

Theo quy định của thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn trích lập các khoản dự phòng, số dự phòng nợ phải thu quá hạn cần trích lập dự phòng là 6.361.148.706 đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Nếu thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC và chế độ kế toán hiện hành thì trên Bảng cân đối kế toán chỉ tiêu “Dự phòng nợ phải thu khó đòi” (mã số 137) tăng lên 6.361.148.706 đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” (mã số 421) giảm 6.361.148.706 đồng, trên Báo cáo kết quả kinh doanh, chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” (mã số 26) tăng lên 6.361.148.706 đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN” (mã số 60) giảm đi 6.361.148.706 đồng.

- (4) Giá trị hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 211.257.450 đồng. Toàn bộ giá trị hàng tồn kho này là hàng kém phẩm chất, chậm luân chuyển. Tuy nhiên, Công ty chưa có quyết định xử lý liên quan đến hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm luân chuyển nêu trên. Nếu thực hiện trích lập dự phòng theo thông tư 48/2019/TT-BTC và chế độ kế toán hiện hành thì trên Bảng cân đối kế toán chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” (mã số 149) tăng lên 211.257.450 đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” (mã số 421) giảm 211.257.450 đồng, trên Báo cáo kết quả kinh doanh, chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” (mã số 11) tăng lên 211.257.450 đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN” (mã số 60) giảm đi 211.257.450 đồng.
- (5) Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.963.125.801 đồng (xem thuyết minh V.05). Tuy nhiên, Công ty chưa đưa ra quyết định xử lý liên quan đến giá trị tài sản thiếu nêu trên. Do đó, chúng tôi chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết có liên quan đến giá trị tài sản thiếu nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các yếu tố có liên quan đến Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- (6) Giá trị tài sản tài sản thừa chờ xử lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.911.139.378 đồng (xem thuyết minh V.17). Tuy nhiên, Công ty chưa đưa ra quyết định xử lý liên quan đến giá trị tài sản thừa nêu trên. Do đó, chúng tôi chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết có liên quan đến giá trị tài sản thừa nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các yếu tố có liên quan đến Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

- (7) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư phải thu ngắn hạn khác của Công ty tại Nhà máy dệt kim giai đoạn sau xác định giá trị doanh nghiệp là 1.545.081.922 đồng. Trong đó, tổng công nợ phải thu do Nhà máy đã chi trả gốc vay và lãi vay vượt so với số gốc vay và lãi vay phải trả (trên phiếu chi ghi nội dung chi trả gốc vay và lãi vay) là 821.500.000 đồng và số tiền chi trả nhưng không có hợp đồng vay là 9.800.000 đồng. Do không được cung cấp đầy đủ hợp đồng vay liên quan đến các khoản vay này, chúng tôi không thể xác định được tính đầy đủ, tính chính xác của khoản chi nêu trên, cũng như các yếu tố có liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- (8) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị còn lại của tiền thuê đất là 10.609.211.040 đồng (xem thuyết minh V.09). Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chúng tôi chưa được cung cấp hồ sơ liên quan đến chi phí tiền thuê đất nêu trên tại Nhà máy dệt kim. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với các khoản mục chi phí trả trước dài hạn của Công ty, cũng như các yếu tố có liên quan đến Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- (9) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang của công trình nhà máy nước Đông Anh là 42.567.595.223 đồng. Theo quyết định của UBND thành phố về việc phê duyệt dự án “Xây dựng hệ thống cấp nước Cụm công nghiệp dệt may Đông Anh”, thời gian hoàn thành xây dựng và đưa công trình vào sử dụng là tháng 12 năm 2004. Tuy nhiên đến thời điểm này, dự án đã xây dựng hoàn thành và đã có Báo cáo kiểm toán vốn đầu tư số 740/BCKT-VD ngày 28/11/2011 nhưng dự án chưa tiến hành chạy thử và bàn giao đưa vào sử dụng. Công ty chưa ký hợp đồng thuê đất với Ban quản lý Cụm công nghiệp Đông Anh, do đó tiền thuê đất chưa được hạch toán. Công ty chưa làm việc cụ thể với Ban quản lý dự án Cụm Công nghiệp Đông Anh để làm rõ số tiền thuê đất phải trả. Do đó, chúng tôi chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang và các yếu tố liên quan đến Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- (10) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang của công trình Lò than là 195.342.808 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chúng tôi chưa được cung cấp hồ sơ liên quan đến chi phí xây dựng công trình nêu trên. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với các khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty cũng như các yếu tố có liên quan đến Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- (11) Các khoản công nợ phải trả ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ với các đối tượng có liên quan. Cụ thể:

Khoản mục	Số dư tại ngày 31/12/2019 VND	Số chưa được đối chiếu, xác nhận VND	Số đã được đối chiếu, xác nhận VND	Tỷ lệ chưa được đối chiếu
Phải trả người bán ngắn hạn	8.929.265.898	8.884.265.898	45.000.000	99%
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.905.058.116	1.905.058.116	-	100%
Phải trả ngắn hạn khác	114.315.817.662	49.163.183.538	65.152.634.124	43%
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	248.130.796.743	10.820.800.000	237.309.996.743	4%
Cộng	373.280.938.419	70.773.307.552	302.507.630.867	

Tại ngày 31/12/2019, chúng tôi không được cung cấp thông tin và địa chỉ để gửi thư xác nhận đối với các khoản công nợ chưa được xác nhận nêu trên. Do vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản công nợ chưa được đối chiếu nêu trên.

- (12) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư khoản mục “Người mua trả tiền trước” trên Bảng cân đối kế toán là 1.905.058.116 đồng, trong đó số của Nhà máy dệt kim là 1.353.773.211 đồng. Chúng tôi không được cung cấp hợp đồng hoặc đơn đặt hàng liên quan đến các khoản người mua trả tiền trước nêu trên. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được tính phù hợp, tính chính xác của các khoản người mua trả tiền trước này, cũng như các yếu tố có liên quan đến Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- (13) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư khoản mục “Chi phí phải trả” (mã số 315) trên Bảng cân đối kế toán là 10.921.264.721 đồng (số dư tại ngày 01/01/2019 là 10.099.867.907 đồng). Đến thời điểm hiện tại, chúng tôi chưa được cung cấp hồ sơ liên quan đến số dư của các khoản chi phí phải trả cuối năm nêu trên của số tiền là 5.206.267.024 đồng (chi tiết thuyết minh V.16). Do vậy, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với các khoản chi phí phải trả đã được ghi nhận này, cũng như các yếu tố có liên quan đến Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- (14) Số dư các khoản vay cá nhân nợ ngắn hạn của cá nhân tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 10.820.800.000 đồng, trong đó:
- ✓ Số dư vay cá nhân ngắn hạn tại Văn phòng Haprosimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.978.000.000 đồng. Văn phòng Công ty không có bảng theo dõi gốc vay cá nhân theo từng hợp đồng, kế ước nhận nợ. Do đó, kiểm toán viên không thể xác định số dư hiện tại của các gốc vay cá nhân là của hợp đồng và kế ước nào. Do vậy, chúng tôi không xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với khoản chi phí lãi vay cá nhân đã được ghi nhận và chưa được ghi nhận cũng như các yếu tố có liên quan đến Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - ✓ Số dư các khoản vay và nợ ngắn hạn tại Nhà máy dệt kim tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.842.800.000 đồng chưa có xác nhận của các cá nhân cho vay. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với khoản vay ngắn hạn của các cá nhân, cũng như các yếu tố có liên quan của Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - ✓ Công ty chưa ghi nhận chi phí lãi vay ước tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền 2.596.992.000 đồng. Trong đó, lãi vay ước tính của các số dư vay cá nhân ngắn hạn tại Văn phòng Haprosimex tương ứng với lãi suất 2%/tháng số tiền 1.914.720.000 đồng, lãi vay ước tính của các số dư vay cá nhân ngắn hạn có hợp đồng của Nhà máy Dệt Kim tương ứng với lãi suất 2%/ tháng 682.272.000 đồng. Nếu ghi nhận chi phí lãi vay nêu trên thì trên Bảng cân đối kế toán chỉ tiêu “Chi phí phải trả” (mã số 315) tăng 2.596.992.000 đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” (mã số 421) giảm 2.596.992.000 đồng, đồng thời trên Báo cáo kết quả Kinh doanh chỉ tiêu “Chi phí tài chính” (mã số 22) tăng 2.596.992.000 đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN” (mã số 60) giảm 2.596.992.000 đồng.
- (15) Theo Biên bản thanh tra thuế tại Công ty Cổ phần tập đoàn Haprosemex và Chi nhánh Công ty TNHH MTV Haprosimex – Nhà máy Dệt kim Haprosimex ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Cục thuế thành phố Hà Nội, tổng số tiền chưa nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty đến ngày 30 tháng 7 năm 2018 là 4.934.516.839 đồng. Tuy nhiên, số dư khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trên Báo cáo tài chính của Công ty tại thời điểm tương ứng là 8.493.219.386 đồng, chênh lệch lớn hơn số dư nợ thuế theo thông báo là 3.558.702.547 đồng (xem thuyết minh V.14). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa làm rõ nguyên nhân để xử lý khoản chênh lệch nêu trên. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được tính đầy đủ, tính chính xác của khoản thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, cũng như các yếu tố có liên quan của Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- (16) Tại ngày 31/12/2019, số dư khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết là Công ty Cổ phần HAP Capital là 6.818.542.000 đồng (xem thuyết minh V.02). Theo bảng thông tin tra cứu trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, người nộp thuế đã ngừng hoạt động và đã đóng mã số thuế tại ngày 04/7/2016, tuy nhiên, Công ty chưa đưa ra quyết định xử lý khoản tổn thất liên quan đến khoản đầu tư dài hạn này.

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

- (17) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư khoản đầu tư vào cơ sở sản xuất may tre đan của hộ gia đình Nguyễn Đắc Chiến là 290.642.400 đồng (xem thuyết minh V.02). Đến thời điểm hiện tại, cơ sở sản xuất của ông Chiến đã dừng hoạt động và ông Chiến cũng đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú nhưng Công ty chưa đưa ra quyết định xử lý khoản tổn thất liên quan đến khoản đầu tư này.
- (18) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Nếu thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn sẽ làm cho các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm: "Chi phí tài chính" (mã số 22) tăng lên với số tiền 8.198.744.714 đồng, "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" (mã số 50) và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" (mã số 60) cùng giảm đi với số tiền 8.198.744.714 đồng; "Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn" (mã số 254) và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán tăng lên và giảm đi lần lượt là 8.198.744.714 đồng và 8.198.744.714 đồng.
- (19) Chúng tôi không được cung cấp hồ sơ cũng như xác nhận công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đối với số dư các khoản phải thu, phải trả của Chi nhánh Hồ Chí Minh chuyển về Văn phòng Haprosimex do Chi nhánh này đã chấm dứt hoạt động từ ngày 29 tháng 12 năm 2016. Do vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với số dư các khoản công nợ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chi tiết số dư các khoản công nợ như sau:

Đối tượng	Số dư tại 31/12/2019 (VND)
Phải thu khách hàng	7.515.027.519
- Công ty Cổ phần Nam Hà Việt	7.215.027.519
- Cơ sở Phú Mỹ	300.000.000
Trả tiền trước cho người bán	11.092.192.257
- Công ty TNHH Dịch vụ giao nhận TM Nam Tiến- 3D3 Chu Văn An- P26-Q. Bình Thạnh, TP. HCM	496.959.000
- Doanh nghiệp tư nhân Tính Nền - 203 Trần Hưng Đạo, TT. Buôn Hồ, H. Krôngbuk, tỉnh Đắk Lắk	6.011.633.257
- Công ty CP trồng rừng Trường An- lô 4A-KCN Lộc Sơn- Bảo Lộc, Lâm Đồng, Đồng Nai	4.583.600.000
Phải thu khác	38.659.660
- Công ty TNHH MTV Mạnh Chuân - Gia Canh - Định Quán	38.659.660
Phải trả người bán	376.218.640
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nam Trung- 55/317A Quang Trung, P10, Q. Gò Vấp, TP. HCM	3.908.640
- DNTN Việt Vân - 08 I đường Cách mạng - TP Pleiku- Gia Lai	369.580.000
- Công ty TNHH Kim Liên - 3A/7 Tân Kiểng - Q7 - TP HCM	2.730.000
Người mua trả tiền trước	217.476.581
- FRUITS and NUTS EXPORTS - 165Dippitigoda, Srilanka	87.437.939
- IBRAHIM TRADING COMPANY - Gole Karyana, Pakistan	42.638.642
- LANKAM EXPO – SRILANKA	87.400.000

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Tổng hợp toàn bộ các bút toán điều chỉnh các khoản mục có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính, bao gồm các bút toán điều chỉnh từ các ý kiến số (2), (3), (4), (14), (18) trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu “Dự phòng nợ phải thu khó đòi” (mã số 137) tăng 60.513.541.530 đồng, chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” (mã số 149) tăng 211.257.450 đồng, chỉ tiêu “Chi phí phải trả” (mã số 315) tăng 2.596.992.000 đồng, chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” (mã số 254) tăng 8.198.744.714 đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” (mã số 421) giảm 71.520.535.694 đồng; trên Báo cáo kết quả kinh doanh, chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” (mã số 26) tăng 60.513.541.530 đồng, chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” (mã số 11) tăng 211.257.450 đồng, chỉ tiêu “Chi phí tài chính” (mã số 22) tăng 10.795.736.714 đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN” (mã số 60) giảm đi 71.520.535.694 đồng.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như thuyết minh VIII.04, trong năm 2019, khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 244.027.691.482 đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu 124.027.691.482 đồng. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 332.020.372.816 đồng. Tuy nhiên, từ ngày 01 tháng 8 năm 2017, Công ty chuyển đổi từ mô hình Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần. Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01 tháng 8 năm 2017 là lỗ lũy kế giai đoạn cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 là 99.087.957.824 đồng. Công ty đang chờ quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền về số lỗ nêu trên. Do vậy, Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2020

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc**



Bùi Thị Ngọc Lan

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2018-152-1

Kiểm toán viên

Lê Mỹ Trang

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3764-2016-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67.187.254.625	67.973.790.094
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	94.214.788	421.331.105
1.	Tiền	111		94.214.788	421.331.105
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.700.000	2.700.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		2.700.000	2.700.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.641.767.331	63.057.448.331
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	29.250.826.297	29.196.057.897
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	13.811.127.253	13.811.127.253
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	17.616.687.980	18.087.137.380
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	1.963.125.801	1.963.125.801
IV.	Hàng tồn kho	140	V.07	211.257.450	205.199.451
1.	Hàng tồn kho	141		211.257.450	205.199.451
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.237.315.056	4.287.111.207
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.236.315.056	4.286.111.207
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.000.000	1.000.000
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		220.433.692.540	238.626.965.393
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04	-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		135.120.400.307	152.903.405.933
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	135.120.400.307	152.903.405.933
	- Nguyên giá	222		327.581.193.811	327.581.193.811
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(192.460.793.504)	(174.677.787.878)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230			
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	42.762.938.031	42.762.938.031
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		42.762.938.031	42.762.938.031
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	31.941.143.162	31.941.143.162
1.	Đầu tư vào công ty con	251		11.727.958.762	11.727.958.762
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		19.922.542.000	19.922.542.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		290.642.400	290.642.400
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		10.609.211.040	11.019.478.267
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	10.609.211.040	11.019.478.267
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		287.620.947.165	306.600.755.487

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		411.648.638.647	390.464.610.111
I.	Nợ ngắn hạn	310		399.207.627.441	377.722.602.233
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	8.929.265.898	8.929.183.188
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.905.058.116	1.887.266.509
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8.298.095.905	8.133.348.609
4.	Phải trả người lao động	314	V.15	5.832.188.194	5.369.675.846
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	10.921.264.721	10.099.867.907
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	767.360.308	814.596.672
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	114.315.817.662	86.250.086.865
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	248.130.796.743	256.130.796.743
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		107.779.894	107.779.894
II.	Nợ dài hạn	330		12.441.011.206	12.742.007.878
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	10.186.142.206	10.667.138.878
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	2.254.869.000	2.074.869.000
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(124.027.691.482)	(83.863.854.624)
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	(124.027.691.482)	(83.863.854.624)
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(244.027.691.482)	(203.863.854.624)
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		(203.863.854.624)	(161.932.201.887)
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(40.163.836.858)	(41.931.652.737)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		287.620.947.165	306.600.755.487

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2020

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Trần Thị Thanh Hương

Trần Thị Thanh Hương



Nguyễn Hải Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.073.934.090	2.861.981.462
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.073.934.090	2.861.981.462
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.777.885.117	3.856.928.457
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		296.048.973	(994.946.995)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	225.868.546	970.344
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	18.153.239.504	17.918.082.674
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.153.239.504	17.918.082.674
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	3.700.263.505	4.590.464.254
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(21.331.585.490)	(23.502.523.579)
11.	Thu nhập khác	31		53	1
12.	Chi phí khác	32	VI.05	18.832.251.421	18.429.129.159
13.	Lợi nhuận khác	40		(18.832.251.368)	(18.429.129.158)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(40.163.836.858)	(41.931.652.737)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(40.163.836.858)	(41.931.652.737)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	(3.347)	(3.494)
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.08	(3.347)	(3.494)

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2020

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Chủ tịch





Trần Thị Thanh Hương

Trần Thị Thanh Hương

Nguyễn Hải Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(40.163.836.858)	(41.931.652.737)
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		17.783.005.626	18.153.955.125
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		71.143	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(212.153.810)	(970.344)
-	Chi phí lãi vay	06		18.153.239.504	17.918.082.674
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.439.674.395)	(5.860.585.282)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		465.477.151	(74.498.497)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.057.999)	-
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		3.030.789.032	5.616.880.522
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		410.267.227	649.199.292
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(6.700.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(539.198.984)	324.296.035
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		212.153.810	970.344
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		212.153.810	970.344

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(327.045.174)	325.266.379
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		421.331.105	96.064.726
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(71.143)	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		94.214.788	421.331.105

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2020

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT




Trần Thị Thanh Hường

Trần Thị Thanh Hường



Nguyễn Hải Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:
Cho thuê nhà, văn phòng; gia công vải.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	45 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

~~Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:~~

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ cho thuê và gia công trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***01. Tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền	94.214.788	421.331.105
+ Tiền mặt	11.812.894	59.271.540
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.401.894	362.059.565
Cộng	94.214.788	421.331.105

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX
Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần lương thực, thực phẩm Safoco	2.700.000	9.761.400	2.700.000	2.700.000
Cộng	2.700.000	9.761.400	2.700.000	2.700.000

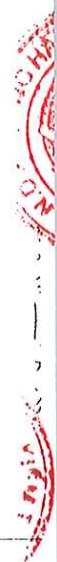
Tại ngày 31/12/2019, Công ty đang nắm giữ 174 cổ phiếu của Công ty Cổ phần lương thực, thực phẩm Safoco.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	% quyền biểu quyết/ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con			11.727.958.762	11.727.958.762
+ Công ty Cổ phần may Thanh Trì	53,00%	-	11.727.958.762	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			19.922.542.000	19.922.542.000
+ Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Thanh Hà	26,93%	-	4.275.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Haprosimex Đồng Đô (Xi nghiệp mũ xuất khẩu)		-	8.829.000.000	-
+ Công ty Cổ phần HAP CAPITAL (a)		-	6.818.542.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác			290.642.400	290.642.400
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Đắc Chiến (b)		-	290.642.400	-
Cộng			31.941.143.162	31.941.143.162

Giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần May Thanh Trì và Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Thanh Hà được xác định trên cơ sở giá tham chiếu bình quân trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(a): Tại ngày 31/12/2019, số dư khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết là Công ty Cổ phần HAP Capital là 6.818.542.000 đồng. Theo bảng thông tin tra cứu trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, người nộp thuế đã ngừng hoạt động và đã đóng mã số thuế tại ngày 04/7/2016 nhưng Công ty chưa đưa ra quyết định xử lý khoản tồn thất liên quan đến khoản đầu tư dài hạn này.

(b): Khoản đầu tư vào cơ sở sản xuất may tre đan của hộ kinh doanh Nguyễn Đắc Chiến tại Phú Lãm, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Hiện tại, cơ sở sản xuất của ông Chiến đã dừng hoạt động và ông Chiến cũng đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú nhưng Công ty chưa đưa ra quyết định xử lý khoản tồn thất liên quan đến khoản đầu tư này.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư:

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty	Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại Công ty được đầu tư	Giá trị phần vốn góp theo mệnh giá	Hoạt động chính trong năm
Tên Công ty con			
+ Công ty Cổ phần May Thanh Trì	20.000.000.000	10.600.000.000	Sản xuất mua bán các mặt hàng dệt may, may mặc, thêu, ren
Tên Công ty liên doanh, liên kết			
+ Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà	12.700.000.000	3.420.000.000	Sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng chè, quế, khăn bông và các sản phẩm nông sản khác
+ Công ty Cổ phần Haprosimex Đông Đô (XN Mũ Xuất khẩu)	26.000.000.000	8.829.000.000	Sản xuất trang phục dệt kim, vải dệt, sợi, may trang phục
+ Công ty Cổ phần HAP CAPITAL			Đã đóng mã số thuế ngày 04/7/2016
Đầu tư vào đơn vị khác			
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Đắc Chiến			Đơn vị kinh doanh đã bỏ trốn

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Chi tiết tại thuyết minh VIII.02

H H 22

M.S.C

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	29.250.826.297	29.196.057.897
a1. Phải thu giai đoạn trước xác định giá trị doanh nghiệp	26.749.543.446	26.736.393.051
- Văn phòng Công ty Haprosimex	26.623.432.941	26.610.282.546
+ SANTONA IMPORT EXPORRT HK LTD	582.535.458	580.654.693
+ Công ty Dệt nhuộm Xuất khẩu Thăng Long	768.450.915	768.450.915
+ EXPORT-IMPORT ASIATIC FOODSTUFFS (TTCSRO)	689.509.376	687.283.237
+ Bà Ngô Thị Kiều Thu	944.617.821	936.839.592
+ NGUYEN VAN LONG HANOMEX	150.985.243	150.497.775
+ INTERNATIONAL IMP. DECORATION MATERIAL CORP.	6.969.000	6.946.500
+ HERMEX COMPANY	170.014.563	169.465.656
+ SALITEX SRL	63.924.779	63.718.392
+ Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Cường	705.043.335	705.043.335
+ Xí nghiệp Việt Hùng	4.915.024	4.915.024
+ HANG CONTORCORP	575.738.952	575.738.952
+ Xí nghiệp bao bì xuất khẩu	16.702.400	16.702.400
+ Cơ sở Ngọc Cường	43.150.220	43.150.220
+ Cao Viết Trãi	15.888.900	15.888.900
+ Đỗ Như Tuấn	186.150.000	186.150.000
+ Công ty TNHH Dịch vụ sản xuất Xuất nhập khẩu Á Châu	1.070.688.777	1.070.688.777
+ TYHAKO	10.568.171	10.568.171
+ Công ty TNHH Hoàn Thắng	202.437.651	202.437.651
+ Công ty TNHH Vạn Lợi	12.900.114.837	12.900.114.837
+ Công ty Cổ phần Nam Việt Hà	7.215.027.519	7.215.027.519
+ Cơ sở Phú Mỹ	300.000.000	300.000.000
- Nhà máy dệt kim	126.110.505	126.110.505
+ Công ty Cổ phần Thương mại và sản xuất Chiến Thắng Jean	75.261.507	75.261.507
+ Công ty Cổ phần Dệt kim Hanosimex	1.408.194	1.408.194
+ Công ty TNHH Bethel Quốc tế	3.887.749	3.887.749
+ Công ty TNHH Mainetti	593.000	593.000
+ Công ty TNHH Nam Thuận	26.070.428	26.070.428
+ Công ty TNHH Ryhying Vietnam	10.229.414	10.229.414
+ Công ty TNHH Sung Woo Vina	6.711.292	6.711.292
+ S and S Fashion Co.,Ltd	188.921	188.921
+ Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội	1.760.000	1.760.000
a2. Phải thu của khách hàng giai đoạn sau xác định giá trị doanh nghiệp	2.336.282.851	2.336.282.851
- Nhà máy dệt kim	2.336.282.851	2.336.282.851
+ CLISUM., LTD	1.772.999.300	1.772.999.300
+ Công ty TNHH thời trang Star	9.013.794	9.013.794
+ Công ty TNHH Dệt may CMC	370.288.669	370.288.669

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần - Tổng Công ty May Đáp Cầu	27.473.600	27.473.600
+ Nguyễn Thị Minh	44.401.000	44.401.000
+ Nguyễn Thị Tâm	765.010	765.010
+ Chi nhánh Công ty TNHH Xương Rồng Xanh tại Hưng Yên	3.919.000	3.919.000
+ Công ty Cổ phần Hóa chất Trường Phát	72.968.548	72.968.548
+ Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân	34.384.496	34.384.496
+ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phương Mai	69.434	69.434
a3. Phải thu của khách hàng giai đoạn chuyển đổi thành Công ty Cổ phần	165.000.000	123.381.995
+ Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân	-	123.381.995
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ JUNO	165.000.000	-
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	29.250.826.297	29.196.057.897

Toàn bộ công nợ phải thu khách hàng chưa được xác nhận, đối chiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	13.811.127.253	13.811.127.253
a1. Trả trước cho người bán giai đoạn trước xác định giá trị doanh nghiệp	13.182.096.673	13.182.096.673
- Văn phòng Công ty Haprosimex	12.637.405.002	12.637.405.002
+ Công ty Cổ phần Khánh Sơn	10.000.000	10.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Hà Châu	443.452.000	443.452.000
+ Công ty TNHH Tư vấn đầu tư Bình Minh	400.000.000	400.000.000
+ Công ty Cổ phần Thẩm định giá IVC Việt Nam	150.000.000	150.000.000
+ Công ty Cổ phần Bán đấu giá Lạc Việt	6.600.000	6.600.000
+ Công ty TNHH MTV Vimax Châu Á	130.000.000	130.000.000
+ Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn TC Việt Nam	27.500.000	27.500.000
+ Công ty TNHH Dịch vụ giao nhận TM Nam Tiến- 3D3 Chu Văn An, phường 26, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	496.959.000	496.959.000
+ DNTN Tính Nền - 203 Trần Hưng Đạo, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk	6.011.633.257	6.011.633.257
+ Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường An - lô 4A, KCN Lộc Sơn, phường Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	4.583.600.000	4.583.600.000
+ Công ty TNHH Bán hàng và Dịch vụ Groz-Beckert tại Việt Nam	377.660.745	377.660.745
- Nhà máy dệt kim	544.691.671	544.691.671
+ Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt Nam	500.000.000	500.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Gia Phú Thành	108.647	108.647
+ Công ty TNHH Toung Long Textile MFG	27.499	27.499
+ Dezhuo Huayuan Eco Technology Co.,Ltd	1.949.097	1.949.097

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Gokak Textiles Ltd	579.205	579.205
+ Meryl Fiber SAS	19.355.397	19.355.397
+ Sefull Pacific Limited	14.472.955	14.472.955
+ Shanghai Filix Specic	1.220.821	1.220.821
+ Top Luck Intinc	6.958.050	6.958.050
+ Công ty TNHH MTV Tiếp vận và phân phối Phương Đông	20.000	20.000
a2. Trả trước cho người bán giai đoạn sau xác định GTDN	629.030.580	629.030.580
- <i>Nhà máy dệt kim</i>	<i>629.030.580</i>	<i>629.030.580</i>
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Đầu tư Thái Anh	42.113.381	42.113.381
+ Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp miền Bắc	1.048.919	1.048.919
+ Công ty TNHH Sợi Vĩ Sơn	63.272.380	63.272.380
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Âu Lạc	187.441.400	187.441.400
+ Công ty TNHH Thanh Dũng	10.894.400	10.894.400
+ Điện lực Gia Lâm	194.016.424	194.016.424
+ Công ty Cổ phần Hăng tàu Đông Tài	11.006.659	11.006.659
+ Chưa rõ đối tượng (mua USD thanh toán 2016)	66.294.368	66.294.368
+ Công ty Xăng dầu khu vực I	52.243.335	52.243.335
+ Tập đoàn Viễn thông Quân đội	699.314	699.314
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	13.811.127.253	13.811.127.253

Toàn bộ công nợ trả trước cho người bán chưa được xác nhận, đối chiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền (*)	56.659.803	56.659.803
- Hàng tồn kho (**)	9.171.093	9.171.093
- Tài sản cố định (**)	1.498.362.626	1.498.362.626
- Chi phí giai đoạn cổ phần hóa chưa xử lý	393.152.461	393.152.461
- Tài sản khác (**)	5.779.818	5.779.818
Cộng	1.963.125.801	1.963.125.801

(*) Bao gồm 45.179.323 đồng tiền mặt tồn quỹ thiếu theo biên bản kiểm kê ngày 31 tháng 7 năm 2017 và 11.480.480 đồng khoản công nợ phải thu thu hộ Văn phòng Công ty nhưng Nhà máy chưa hạch toán nghiệp vụ thu công nợ trên sổ sách.

(**) Là giá trị còn lại của các tài sản cố định, hàng tồn kho, công cụ dụng cụ thiếu theo biên bản kiểm kê tại ngày 31 tháng 7 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	17.616.687.980	-	18.087.137.380	-
a1. Tạm ứng	5.081.657.234	-	5.081.557.234	-
i. Tạm ứng giai đoạn trước khi xác định GTDN	3.230.803.881	-	3.230.803.881	-
- Văn phòng Công ty Haprosimex	3.227.703.881	-	3.227.703.881	-
+ Phan Văn Tuấn	5.040.000	-	5.040.000	-
+ Đỗ Bá Khanh	3.665.200	-	3.665.200	-
+ Nguyễn Thị Thu	2.301.781.931	-	2.301.781.931	-
+ Đỗ Thị Đỗ Quyên	903.716.750	-	903.716.750	-
+ Nguyễn Thị Hồng Loan	13.500.000	-	13.500.000	-
- Nhà máy dệt kim	3.100.000	-	3.100.000	-
+ Ông Nguyễn Thành Kiên	100.000	-	100.000	-
+ Bà Nguyễn Thị Nguyệt	3.000.000	-	3.000.000	-
ii. Tạm ứng giai đoạn sau khi xác định GTDN	1.850.753.353	-	1.850.753.353	-
- Văn phòng Công ty Haprosimex	1.571.341.183	-	1.571.341.183	-
+ Phạm Tiến Dũng	1.066.411.194	-	1.066.411.194	-
+ Phan Thị Ngọc Trâm	504.929.989	-	504.929.989	-
- Nhà máy dệt kim	279.412.170	-	279.412.170	-
+ Bà Mai Thị Mỹ Hạnh	13.800.000	-	13.800.000	-
+ Bà Đàm Phương Thùy	21.200.000	-	21.200.000	-
+ Ông Đặng Văn Huân	51.996.783	-	51.996.783	-
+ Ông Đỗ Bá Khanh	171.269.148	-	171.269.148	-
+ Ông Vũ Văn Thắng	13.845.553	-	13.845.553	-
+ Ông Phan Văn Tuấn	1.300.686	-	1.300.686	-
+ Ông Đào Xuân Thủy	6.000.000	-	6.000.000	-
iii. Tạm ứng giai đoạn chuyển đổi thành Công ty Cổ phần	100.000	-	-	-
- Nhà máy dệt kim	100.000	-	-	-
+ Nguyễn Thị Nga	100.000	-	-	-
a2. Phải thu khác	12.535.030.746	-	13.005.580.146	-
i. Phải thu khác giai đoạn trước khi xác định GTDN	10.989.948.824	-	10.989.948.824	-
- Văn phòng Công ty Haprosimex	10.900.624.106	-	10.900.624.106	-
+ Công ty Cổ phần nước và XD Đường Thành	27.358.909	-	27.358.909	-
+ Công ty TNHH Nguyễn Gia	59.079.913	-	59.079.913	-
+ Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh và môi trường Bắc Nam	14.243.721	-	14.243.721	-
+ Công ty Tư vấn công nghệ TB và kiểm định XD	9.800.834	-	9.800.834	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty Tư vấn đại học xây dựng	7.272.727	-	7.272.727	-
+ Công ty TNHH kiểm toán An Phú	13.000.000	-	13.000.000	-
+ Nguyễn Hải Yến	48.342.700	-	48.342.700	-
+ Nguyễn Xuân Mỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
+ Công ty Sản xuất XNK dịch vụ tổng hợp Vĩnh Phúc	72.486.828	-	72.486.828	-
+ Xí nghiệp Mũ xuất khẩu - Công ty Cổ phần Haprosimex Đông Đô	6.046.686.696	-	6.046.686.696	-
+ Công ty TNHH HANOTEX	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
+ Chi phí chuyển đổi mô hình sang Công ty TNHH MTV	146.050.000	-	146.050.000	-
+ Công ty Cổ phần HAP CAPITAL	1.407.642.118	-	1.407.642.118	-
+ Công ty TNHH MTV Mạnh Chuân - Gia Canh - Định Quán	38.659.660	-	38.659.660	-
- Nhà máy dệt kim	89.324.718	-	89.324.718	-
+ Công ty Cổ phần dịch vụ bảo vệ Âu Lạc	10.057.420	-	10.057.420	-
+ Kinh phí công đoàn	16.413.402	-	16.413.402	-
+ Các khoản phải thu cá nhân khác	62.853.896	-	62.853.896	-
ii. Phải thu khác giai đoạn sau khi xác định GTDN	1.545.081.922	-	2.015.631.322	-
- Văn phòng Công ty Haprosimex	-	-	470.549.400	-
+ Công ty Hợp danh Kiểm toán VN - CPA VN	-	-	20.000.000	-
+ Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - HN	-	-	3.000.000	-
+ Chi phí cổ phần hóa	-	-	447.549.400	-
- Nhà máy dệt kim	1.545.081.922	-	1.545.081.922	-
+ Bảo hiểm Xã Hội Gia Lâm (Mã đơn vị: 1801018354)	694.174.922	-	694.174.922	-
+ Tiền ăn ca (Dư Nợ TK3388)	19.607.000	-	19.607.000	-
+ Ông Nguyễn Cự Tầm (trả gốc vay nhiều hơn dư nợ vay) (*)	40.000.000	-	40.000.000	-
+ Ông Phạm Tuấn Dũng (tiền lãi vay đã trả nhưng không có hợp đồng vay) (**)	9.800.000	-	9.800.000	-
+ Ông Nguyễn Anh Sơn (trả gốc vay nhưng không có nhận nợ vay) (*)	300.000.000	-	300.000.000	-
+ Ông Nguyễn Cự Tầm (chi trả lãi vay ngắn hạn nhưng không có danh sách chi) (*)	427.800.000	-	427.800.000	-
+ Bà Đỗ Thị Đỗ Quyên (chi trả lãi vay nhiều hơn lãi vay phải	2.800.000	-	2.800.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
trả đã hạch toán) (*)				
+ Ông Nguyễn Anh Sơn (chi trả lãi vay nhiều hơn lãi vay phải trả đã hạch toán) (*)	37.800.000	-	37.800.000	-
+ Ông Nguyễn Văn Đào (chi trả lãi vay nhiều hơn lãi vay phải trả đã hạch toán) (*)	5.100.000	-	5.100.000	-
+ Bà Đào Thanh Lê (chi trả lãi vay nhiều hơn lãi vay phải trả đã hạch toán) (*)	8.000.000	-	8.000.000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	17.616.687.980	-	18.087.137.380	-

(*) Là các khoản chi tại Nhà máy dẹt kim với nội dung trên phiếu chi là chi trả tiền vay và lãi vay nhưng không có chứng từ kèm theo, tổng 821.500.000 đồng.

(**) Là các khoản chi tại Nhà máy dẹt kim với nội dung trên phiếu chi là chi trả tiền vay và lãi vay nhưng không có hợp đồng vay.

Toàn bộ số dư các khoản phải thu khác chưa được đối chiếu, xác nhận công nợ tại ngày 31/12/2019.

07. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	6.057.999	-	-	-
- Thành phẩm	177.921.853	-	177.921.853	-
- Hàng hoá	27.277.598	-	27.277.598	-
Cộng	211.257.450	-	205.199.451	-

(*) Là giá trị nguyên vật liệu không đạt chất lượng nhập lại kho do khách hàng trả lại.

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	42.762.938.031	42.762.938.031
- Công trình Lò than	195.342.808	195.342.808
- Công trình nhà máy nước Đông Anh	42.567.595.223	42.567.595.223
Cộng	42.762.938.031	42.762.938.031

09. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	10.609.211.040	11.019.478.267
- Chi phí tiền thuê đất (*)	10.609.211.040	11.018.136.600
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng	-	1.341.667
Cộng	10.609.211.040	11.019.478.267

(*) Trong đó, giá trị còn lại của tiền thuê đất tại Nhà máy tại ngày 31/12/2019 là 10.609.211.040 đồng Công ty chưa tìm được hồ sơ.

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư tại ngày đầu năm</i>	138.326.310.059	188.429.113.365	603.699.823	222.070.564	327.581.193.811
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư tại ngày cuối năm</i>	138.326.310.059	188.429.113.365	603.699.823	222.070.564	327.581.193.811
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư tại ngày đầu năm</i>	66.629.393.326	107.262.890.544	582.632.639	202.871.369	174.677.787.878
- Khấu hao trong năm	5.897.217.682	11.869.052.726	11.315.336	5.419.882	17.783.005.626
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư tại ngày cuối năm</i>	72.526.611.008	119.131.943.270	593.947.975	208.291.251	192.460.793.504
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	71.696.916.733	81.166.222.821	21.067.184	19.199.195	152.903.405.933
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	65.799.699.051	69.297.170.095	9.751.848	13.779.313	135.120.400.307

Tại ngày 31/12/2019, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.147.955.338 đồng

Đơn vị tính: VND

11. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số quá hạn thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số quá hạn thanh toán
a. Vay ngắn hạn	256.130.796.743	256.130.796.743	-	8.000.000.000	248.130.796.743	248.130.796.743
- Vay đối tượng khác	18.820.800.000	18.820.800.000	-	8.000.000.000	10.820.800.000	10.820.800.000
+ Công ty dệt kim Thăng Long	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-	-
+ Huy động vốn CBCNV dưới 12 tháng (*)	10.820.800.000	10.820.800.000	-	-	10.820.800.000	10.820.800.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	237.309.996.743	237.309.996.743	-	-	237.309.996.743	237.309.996.743
+ Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	237.309.996.743	237.309.996.743	-	-	237.309.996.743	237.309.996.743
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	256.130.796.743	256.130.796.743	-	8.000.000.000	248.130.796.743	248.130.796.743

(*) Các đối tượng công nợ chưa có thư đối chiếu, xác nhận công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX
Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Phải trả người bán		Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Phải trả người bán ngắn hạn		8.929.265.898	-	8.929.183.188	-	
a1. Phải trả người bán ngắn hạn giai đoạn trước khi xác định giá trị doanh nghiệp		7.533.928.219	-	7.533.845.509	-	
- Văn phòng Công ty Haprosimex		1.419.728.377	-	1.419.645.667	-	
+ WUJIANG SUDA IMP. \$ EXP CO., LTD		25.617.812	-	25.535.102	-	
+ Công ty Cổ phần công nghệ và thiết bị HTC		11.226.200	-	11.226.200	-	
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Dầu tu phát triển và XD Thikeco		36.234.600	-	36.234.600	-	
+ Công ty Tư vấn đại học xây dựng		80.000.000	-	80.000.000	-	
+ Công ty Tư vấn công nghệ TB và kiểm định XD		67.809.176	-	67.809.176	-	
+ Công ty Cổ phần nước và XD Đường Thành		402.828.584	-	402.828.584	-	
+ Công ty Cổ phần cơ điện lạnh và môi trường Bắc nam		234.347.001	-	234.347.001	-	
+ Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ và XD hạ tầng		3.000.000	-	3.000.000	-	
+ Công ty TNHH Nguyễn Gia		145.810.000	-	145.810.000	-	
+ Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà nội		36.636.364	-	36.636.364	-	
+ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nam Trung- 55/317A Quang Trung- P10- Q		3.908.640	-	3.908.640	-	
+ DNTN Việt Vân - 08 I đường Cách mạng - TP Pleiku- Gia Lai		369.580.000	-	369.580.000	-	
+ Công ty TNHH Kim Liên - 3A/7 Tân Kiểng - Q7 - TP HCM		2.730.000	-	2.730.000	-	
- Nhà máy dệt kim		6.114.199.842	-	6.114.199.842	-	
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil Miền bắc		6.340.969	-	6.340.969	-	
+ Công ty TNHH In Toàn Cầu		4.780.000	-	4.780.000	-	
+ Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thương mại Bình Minh		75.382.631	-	75.382.631	-	
+ Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nhiên liệu xanh		36.096.390	-	36.096.390	-	
+ Công ty Cổ phần Ứng dụng kỹ thuật Kukjea Việt Nam		81.287.971	-	81.287.971	-	
+ Công ty Thông tin khu vực I		734.199	-	734.199	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty TNHH Sản xuất thun và nguyên liệu may Premier VN	59.129.003	-	59.129.003	-
+ Công ty TNHH Thương mại Việt Lê	80.000	-	80.000	-
+ Công ty TNHH Thương mại Đức Giang	1.037	-	1.037	-
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Bình Minh	20.625.000	-	20.625.000	-
+ Công ty TNHH Đầu tư và Công nghệ Bình Minh	16.500.000	-	16.500.000	-
+ Công ty Cổ phần Hap Capital	5.586.775.688	-	5.586.775.688	-
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Gia Lâm	43.880.000	-	43.880.000	-
+ Công ty TNHH Bao bì và In Nam Minh	26.950.000	-	26.950.000	-
+ Công ty TNHH Cơ khí may Hoàng Hà	6.921.200	-	6.921.200	-
+ Công ty TNHH Hanaro TNS Việt Nam	11.530.134	-	11.530.134	-
+ Công ty TNHH Hóa chất Tân Phú Cường	68.530.000	-	68.530.000	-
+ Công ty TNHH MTV Trang Thành	560.000	-	560.000	-
+ Công ty TNHH Sản xuất Giấy và Bao bì Ngọc Dung	28.092.444	-	28.092.444	-
+ Công ty TNHH Vũ Minh	40.003.176	-	40.003.176	-
a2. Phải trả người bán ngắn hạn giai đoạn sau khi xác định GTDN	1.395.337.679	-	1.395.337.679	-
- Văn phòng Công ty Haprosimex	45.000.000	-	45.000.000	-
+ Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	45.000.000	-	45.000.000	-
- Nhà máy dệt kim	1.350.337.679	-	1.350.337.679	-
- Công ty Cổ phần May Thanh Trì	330.920.659	-	330.920.659	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ L.O.T.A.B.E	20.805.941	-	20.805.941	-
- Công ty TNHH Thương mại Tân Hồng Phát	109.778.400	-	109.778.400	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Trường Phát	116.444.914	-	116.444.914	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng 18	47.446.774	-	47.446.774	-
- Công ty TNHH An Hòa	211.357.620	-	211.357.620	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sao Bắc	201.977.615	-	201.977.615	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Hào	21.414.000	-	21.414.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Thủy Việt	18.668.100	-	18.668.100	-
- Đào Xuân Thủy	1.500.000	-	1.500.000	-
- Đỗ Bá Khanh	46.110.010	-	46.110.010	-
- Đặng Văn Huân	9.885.271	-	9.885.271	-
- Vũ Văn Thắng	181.052.527	-	181.052.527	-
- Mai Thị Mỹ Hạnh	6.832.045	-	6.832.045	-
- Khách hàng giao dịch không thường xuyên	26.143.803	-	26.143.803	-
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	8.929.265.898	-	8.929.183.188	-

Tại ngày 31/12/2019, số dư công nợ phải trả người bán chưa được gửi thư đối chiếu, xác nhận công nợ là 8.884.265.898 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Ban thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.905.058.116	1.887.266.509
a1. Người mua trả tiền trước giai đoạn trước xác định GTDN	1.687.468.130	1.687.468.130
- Văn phòng Công ty Haprosimex	362.523.098	362.523.098
+ Doanh nghiệp tư nhân Núi Đồi	140.450.000	140.450.000
+ Công ty Sản xuất và Xây dựng Thi Sơn	4.596.517	4.596.517
+ FRUITS and NUTS EXPORTS - 165Dippitigoda, Srilanka	87.437.939	87.437.939
+ IBRAHIM TRADING COMPANY - Gole Karyana, Pakistan	42.638.642	42.638.642
+ LANKAM EXPO - SRILANKA	87.400.000	87.400.000
- Nhà máy dệt kim	1.324.945.032	1.324.945.032
+ Công ty Cổ phần HAP CAPITAL	1.138.476.877	1.138.476.877
+ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nhật Hoa	4.770.670	4.770.670
+ Công ty TNHH Sản xuất thương mại QLC	598.945	598.945
+ Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Uyên Linh	1.130.010	1.130.010
+ International Samil Co., Ltd	60.005.801	60.005.801
+ M.J Shine Corp	797.013	797.013
+ Moririn Co.,Ltd	12.039.535	12.039.535
+ Nguyễn Thị Chi	1.064.960	1.064.960
+ Roy+Ne Co., Ltd	78.089.563	78.089.563
+ Trina Trading Co.,Ltd	27.367.486	27.367.486
+ TS Apparel Co.,Ltd	582.157	582.157
+ Đặng Văn Huân	22.015	22.015
a2. Người mua trả tiền trước giai đoạn sau xác định GTDN	212.308.179	199.798.379
- Văn phòng Công ty Haprosimex	183.480.000	170.970.200
+ Công ty TNHH Hóa chất Sơn Thăng Long	183.480.000	5.970.200
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần sản xuất Thương mại dịch vụ JUNO	-	165.000.000
- Nhà máy dệt kim	28.828.179	28.828.179
+ Chi nhánh Công ty TNHH Xương Rồng Xanh tại Hà Nội	8.250.000	8.250.000
+ Công ty TNHH Dệt may Thygesen Việt Nam	19.721.570	19.721.570
+ Phạm Thị Bích Hường	856.609	856.609
a3. Người mua trả tiền giai đoạn chuyển đổi thành Công ty Cổ phần	5.281.807	-
- Văn phòng Công ty Haprosimex	5.281.807	-
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Tổng hợp An Phú Mỹ	5.281.807	-
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	1.905.058.116	1.887.266.509

Toàn bộ số dư công nợ người mua trả tiền trước chưa được gửi thư đối chiếu, xác nhận công nợ tại ngày 31/12/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế GTGT đầu ra	-	3.461.625.252	-	269.500.000	-	3.192.125.252
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.497.600	-	-	-	2.497.600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.027.710.475	-	-	-	2.027.710.475
- Thuế thu nhập cá nhân	-	116.086.176	-	-	-	116.086.176
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	603.933.512	434.247.296	-	-	1.038.180.808
- Các loại thuế khác	1.000.000	547.693.769	3.000.000	3.000.000	1.000.000	547.693.769
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	1.373.801.825	23.495	23.495	-	1.373.801.825
Cộng	1.000.000	8.133.348.609	437.270.791	272.523.495	1.000.000	8.298.095.905

(*) Theo Biên bản thanh tra thuế tại Công ty Cổ phần tập đoàn Haprosemex và Chi nhánh Công ty TNHH MTV Haprosemex – Nhà máy Dệt kim Haprosemex ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Cục thuế thành phố Hà Nội, tổng số tiền chưa nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty đến ngày 30 tháng 7 năm 2018 là 4.934.516.839 đồng. Tuy nhiên, số dư khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trên Báo cáo tài chính của Công ty tại thời điểm tương ứng là là 8.493.219.386 đồng, chênh lệch lớn hơn số dư nợ thuế theo thông báo là 3.558.702.547 đồng. Chi tiết:

	Số liệu theo Biên bản thanh tra thuế tính đến ngày 30/7/2018		Số liệu trên sổ sách tại ngày 30/7/2018	Chênh lệch
	Văn phòng	Chi nhánh	Tổng	
- Thuế GTGT	592.306.891	1.905.805.424	2.498.112.315	1.015.101.391
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	303.114.435	-	303.114.435	1.724.596.040
- Thuế thu nhập cá nhân	-	91.334.308	91.334.308	24.751.868
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	164.793.600	-	164.793.600	750.919.835
- Các khoản phải nộp khác	449.190.518	1.427.971.663	1.877.162.181	43.333.413
Tổng	1.509.405.444	3.425.111.395	4.934.516.839	3.558.702.547

Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xử lý khoản chênh lệch nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Trước xác định GTDN</i>	5.225.663.258	5.225.663.258
- Văn phòng Công ty Haprosimex	2.361.262.612	2.361.262.612
- Nhà máy dệt kim	2.864.400.646	2.864.400.646
<i>b. Sau xác định giá trị doanh nghiệp</i>	606.524.936	144.012.588
- Văn phòng Công ty Haprosimex	327.408.218	66.009.743
- Nhà máy dệt kim	279.116.718	78.002.845
Cộng	5.832.188.194	5.369.675.846

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	10.921.264.721	10.099.867.907
- Chi phí lãi vay (*)	4.168.794.667	4.168.794.667
+ Công ty Cổ phần Hap Capital	4.124.631.333	4.124.631.333
+ Bà Phạm Thị Minh Phương	4.820.000	4.820.000
+ Công ty TNHH MTV Haprosimex	10.000	10.000
+ Ông Trần Đức Trung	39.333.334	39.333.334
- Chi phí mua văn phòng phẩm còn phải trả (*)	4.182.000	4.182.000
- Chi phí kiểm toán phải trả Công ty TNHH Kiểm toán An Phú (*)	198.600.000	198.600.000
- Lãi vay phải trả do nợ BHXH, BHYT, BHTN	-	2.043.995.900
- Xí nghiệp quản lý và Phát triển nhà Ba Đình - Tiền thuê đất, thuê nhà tại 115 Đội Cấn (*)	692.417.454	565.173.818
- Kinh phí công đoàn ĐPCĐ nợ CĐ ngành dệt may	-	99.328.586
- Chi cục thuế Hoàn Kiếm - Tiền chậm nộp thuế đất, thuê đất tại 22 Hàng Lược (*)	74.272.903	28.500.385
- Công ty Cổ phần Hạ tầng 18 - Tiền thuê đất, thuê đất phải nộp 2019	1.789.687.622	910.547.351
- Phụ cấp cấp uỷ phải trả năm 2016 + 2017	-	31.050.000
- Công ty hợp danh kiểm toán VN: Chi phí tư vấn XĐGTDN	195.000.000	220.000.000
- Phải trả Công ty Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội: Phí DV tư vấn tổ chức ĐHCĐ (*)	33.000.000	33.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng 18 - Phí duy tu bảo dưỡng năm 2018	2.535.710.400	1.267.855.200
- Công ty Cổ phần SSC Việt Nam - Phí bảo vệ tại nhà máy	1.010.564.000	528.840.000
- Chi cục thuế Ba Đình - Tiền chậm nộp thuế đất 115 Đội Cấn	64.035.675	-
- Phí kiểm toán Công ty TNHH DV Tư vấn TCKT và Kiểm toán Nam Việt - CNPB	120.000.000	-
- Ông Dương Văn Đồng - Phí bảo vệ tại nhà máy Nguyên Khê (*)	35.000.000	-
<i>b. Dài hạn</i>	-	-
Cộng	10.921.264.721	10.099.867.907

(*) Các chi phí phải trả chưa có được cung cấp hồ sơ chứng từ liên quan đến số dư tại ngày 31/12/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	114.315.817.662	86.250.086.865
a1. Tài sản thừa chờ giải quyết (*)	1.911.139.378	1.911.139.378
a2. Kinh phí công đoàn	126.044.428	106.069.050
a3. Bảo hiểm xã hội	11.837.634.315	11.502.473.751
a4. Bảo hiểm y tế	760.169.329	732.502.430
a5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	98.414.706.146	71.997.902.256
i. Các khoản phải trả, phải nộp khác giai đoạn trước xác định GTDN	13.882.559.278	13.653.427.097
- Văn phòng Công ty Haprosimex	13.316.895.662	13.087.763.481
+ Công ty Cổ phần Haprosimex Thăng Long	6.163.619.728	6.163.619.728
+ Xí nghiệp Mũi xuất khẩu - Công ty Cổ phần Haprosimex Đông Đô	2.455.646.589	2.455.646.589
+ KBNN/ Bộ Quốc Phòng	1.100.406.494	1.101.117.045
+ Công ty Cổ phần XNK Mỹ nghệ Hà Nội	32.881.553	32.881.553
+ Lãi vay huy động vốn phải trả tháng 12/2013	1.454.808.500	1.454.808.500
+ Công ty Cổ phần SXDV XNK Hà Nội	59.766.000	59.766.000
+ Lãi vay huy động vốn phải trả năm 2015	972.999.766	972.999.766
+ Công ty TNHH TMSX XD Quang Trường	403.233	403.233
+ Công ty Bảo Việt nhân thọ Đồng Nai	4.242.800	4.242.800
+ Công ty Sản xuất XNK Tổng hợp Hà Nội - 22 hàng lược	83.900.000	83.900.000
+ Công ty Sản xuất XNK Tổng hợp Hà Nội - 43D/27 Hồ Văn Khuê, phường 9, quận Phú Nhuận	121.144.303	121.144.303
+ Allanasons Limited	372.606.818	372.606.818
+ Công ty Cổ phần Nam Việt Hà	149.214.750	149.214.750
+ DNTN Thương mại Tỉnh Nền	104.849.750	104.849.750
+ Công ty Cổ phần Giám định cà phê và hàng hóa Xuất nhập khẩu	3.164.000	3.164.000
+ Công ty TNHH ĐTXDKDHT Tân Thới Hiệp	7.398.646	7.398.646
+ Lãi chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN	174.582.791	-
+ Kinh phí công đoàn ĐPCĐ nợ CĐ ngành dệt may	55.259.941	-
- Nhà máy dệt kim	565.663.616	565.663.616
+ Cục Thuế Thành phố Hà Nội	565.663.616	565.663.616
ii. Các khoản phải trả, phải nộp khác giai đoạn sau xác định GTDN	84.532.146.868	58.344.475.159
- Văn phòng Công ty Haprosimex	64.997.724.637	57.561.513.159
+ Lãi vay phải trả Công ty mua bán nợ VN - DATC	46.999.394.620	46.999.394.620
+ Công ty Cổ phần May Thanh Trì	30.024.400	242.024.400
+ Công ty Cổ phần Haprosimex Thăng Long	408.000.000	408.000.000
+ Lãi vay huy động vốn phải trả năm 2015	750.980.000	750.980.000
+ Phải trả ngân sách nhà nước (**)	13.930.000.000	5.930.000.000
+ Lãi huy động vốn phải trả năm 2016	1.454.640.000	1.454.640.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Bà Hoàng Thị Hảo (phải trả tiền chốt sổ BH)	8.000.000	8.000.000
+ Bà Nguyễn Hồng Nhung (phải trả tiền chốt sổ BH)	8.564.000	8.564.000
+ Bà Vũ Thị Hòa (phải trả tiền chốt sổ BH)	30.000.000	30.000.000
+ Bà Lê Tuyết Mai (phải trả tiền chốt sổ BH)	72.600.000	72.600.000
+ Ông Nguyễn Trung Kiên (phải trả tiền chốt sổ BH)	40.000.000	40.000.000
+ Ông Nguyễn Cự Tầm (phải trả tiền dịch vụ bảo vệ trả hộ)	50.000.000	50.000.000
+ Bà Nguyễn Hạnh Thủy (phải trả tiền chốt sổ bảo hiểm)	5.430.000	5.430.000
+ Ông Đặng Văn Cường (phải trả tiền chốt sổ bảo hiểm)	9.350.000	9.350.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng 18	-	269.009.624
+ Lãi huy động vốn phải trả năm 2017	842.040.000	842.040.000
+ CP Cổ phần hoá	-	434.849.400
+ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ JUNO	6.631.115	6.631.115
+ Lãi chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN	300.928.977	-
+ Kinh phí công đoàn ĐPCĐ nợ CĐ ngành dệt may	20.091.525	-
+ Phụ cấp cấp uỷ phải trả năm 2016 + 2017	31.050.000	-
- Nhà máy dệt kim	782.962.000	782.962.000
+ Ông Trần Gia Bảo - lãi vay cá nhân phải trả	289.602.667	289.602.667
+ Ông Lê Hồng Ân - lãi vay cá nhân phải trả	249.993.332	249.993.332
+ Bà Lê Thị Hồng Lan - lãi vay cá nhân phải trả	32.466.667	32.466.667
+ Bà Nguyễn Lê Quỳnh Trang - lãi vay cá nhân phải trả	162.426.667	162.426.667
+ Bà Đỗ Thị Đỗ Quyên - lãi vay cá nhân phải trả	47.636.667	47.636.667
+ Bà Nguyễn Thị Huyền - Lãi vay cá nhân phải trả	836.000	836.000
iii. Các khoản phải trả, phải nộp giai đoạn chuyển đổi thành Công ty Cổ phần	20.017.584.297	-
- Văn phòng Công ty Haprosimex	18.751.460.231	-
+ Lãi vay phải trả Công ty mua bán nợ VN - DATC	18.153.239.504	-
+ Vay ông Phan Lê Hà	30.000.000	-
+ Lãi chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN	529.552.599	-
+ Kinh phí công đoàn ĐPCĐ nợ CĐ ngành dệt may	38.668.128	-
- Nhà máy dệt kim	1.266.124.066	-
+ Lãi chậm nộp BHXH, BHYT, BHTN	1.266.124.066	-
b. Dài hạn	2.254.869.000	2.074.869.000
b1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.254.869.000	2.074.869.000
i. Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn giai đoạn trước xác định GTDN	50.000.000	50.000.000
- Văn phòng Công ty Haprosimex	50.000.000	50.000.000
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại dịch vụ JUNO	50.000.000	50.000.000
ii. Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn giai đoạn sau xác định GTDN	2.024.869.000	2.024.869.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Văn phòng Công ty Haprosimex	2.024.869.000	2.024.869.000
+ Công ty Cổ phần Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ NANO	2.024.869.000	2.024.869.000
iii. Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn giai đoạn chuyển đổi thành Công ty Cổ phần	180.000.000	-
- Văn phòng Công ty Haprosimex	180.000.000	-
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Tổng hợp An Phú Mỹ	180.000.000	-
Cộng	116.570.686.662	88.324.955.865

(*) Chi tiết tài sản thừa chờ giải quyết:

Nội dung	Số tiền
- Tạm hạch toán báo có của Ngân hàng Shinhan do chưa có sổ phụ	1.310.000.000
- Khoản Công ty TNHH Thương mại K & G Việt Nam ứng trước nay xác định không phải trả	593.092.500
- Giá trị thành phẩm thừa theo biên bản kiểm kê tại ngày 31/7/2017	8.046.878
Cộng	1.911.139.378

(**) Khoản phải trả ngân sách nhà nước về xử lý tồn tại tài chính về phê duyệt phương án tái cơ cấu chuyển đổi Công ty TNHH MTV Haprosimex thành Công ty Cổ phần vào tài khoản tạm thu của Sở Tài chính tại kho bạc Nhà nước Hà Nội theo Quyết định số 4798/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND Thành phố.

18. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	767.360.308	814.596.672
- Doanh thu nhận trước về cho thuê	767.360.308	814.596.672
b. Dài hạn	10.186.142.206	10.667.138.878
- Doanh thu nhận trước về cho thuê	10.186.142.206	10.667.138.878
Cộng	10.953.502.514	11.481.735.550

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	(161.932.201.887)	(41.932.201.887)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	(41.931.652.737)	(41.931.652.737)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	(203.863.854.624)	(83.863.854.624)
Tăng vốn trong năm	-	-	-
Lãi/(Lỗ) trong năm	-	(40.163.836.858)	(40.163.836.858)
Giảm vốn trong năm	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày cuối năm nay	120.000.000.000	(244.027.691.482)	(124.027.691.482)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Từ ngày 01/8/2017, Công ty chuyển đổi từ mô hình Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần. Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01/8/2017 là lỗ lũy kế giai đoạn cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 là 99.087.957.824 đồng. Công ty đang chờ quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền về số lỗ nêu trên.

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
+ Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	119.745.000.000	99,79	119.745.000.000	99,79
+ Các đối tượng khác	255.000.000	0,21	255.000.000	0,21
Cộng	120.000.000.000	100	120.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	483,36	503,16
- EUR	22,42	28,37

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm và dịch vụ gia công	403.165.214	359.951.350
- Doanh thu cho thuê và dịch vụ	1.670.768.876	2.502.030.112
Cộng	2.073.934.090	2.861.981.462

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán và dịch vụ gia công	204.894.403	3.615.716.517
- Giá vốn của hoạt động cho thuê	1.572.990.714	241.211.940
Cộng	1.777.885.117	3.856.928.457

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	153.810	970.344
- Cổ tức lợi nhuận được chia	212.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13.714.736	-
Cộng	225.868.546	970.344

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	18.153.239.504	17.918.082.674
Cộng	18.153.239.504	17.918.082.674

05. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí tiền thuê đất	610.130.647	910.547.351
- Lãi chậm nộp bảo hiểm	227.192.533	1.511.768.306
- Chi phí chậm nộp thuế	109.831.688	23.902.652
- Phí duy tu bảo dưỡng và tiền đầu tư thu dần	1.267.855.200	-
- Khấu hao TSCĐ không sử dụng	16.513.541.353	15.905.910.850
- Các khoản khác	103.700.000	77.000.000
Cộng	18.832.251.421	18.429.129.159

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.909.363.376	1.249.577.800
- Chi phí vật liệu quản lý	-	43.172.070
- Chi phí khấu hao TSCĐ	265.691.636	480.720.847
- Thuế, phí và lệ phí	309.843.973	167.793.300
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.009.560.073	2.135.088.641
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	205.804.447	514.111.596
Cộng	3.700.263.505	4.590.464.254

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(40.163.836.858)	(41.931.652.737)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(40.163.836.858)	(41.931.652.737)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.347)	(3.494)

08. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(40.163.836.858)	(41.931.652.737)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(40.163.836.858)	(41.931.652.737)
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(3.347)	(3.494)

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	138.059.850
- Chi phí nhân công	2.439.421.555	2.385.631.236
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.269.464.273	2.248.044.275
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.146.988.153	2.212.061.955
- Chi phí khác bằng tiền	622.274.641	1.463.595.395
Cộng	5.478.148.622	8.447.392.711

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị Ban Tổng Giám đốc, Trưởng phòng kế toán và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	228.000.000	212.820.000
Cộng	228.000.000	212.820.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần May Thanh Trì	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay
Cổ tức, lợi nhuận được nhận	212.000.000
Công ty Cổ phần May Thanh Trì	212.000.000
Lãi vay phải trả	18.153.239.504
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	18.153.239.504

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	330.920.659	330.920.659
Công ty Cổ phần May Thanh Trì	330.920.659	330.920.659
Vay và nợ ngắn hạn	237.309.996.743	237.309.996.743
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	237.309.996.743	237.309.996.743
Phải trả khác ngắn hạn	65.182.658.524	47.241.419.020
Công ty Cổ phần May Thanh Trì	30.024.400	242.024.400
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	65.152.634.124	46.999.394.620
Cộng nợ phải trả	302.823.575.926	284.882.336.422

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc.

04. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2019, khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 244.239.691.482 đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu 124.239.691.482 đồng. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 332.232.372.816 đồng. Tuy nhiên, từ ngày 01 tháng 8 năm 2017, Công ty chuyển đổi từ mô hình Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần. Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01 tháng 8 năm 2017 là lỗ lũy kế giai đoạn cổ phần hóa từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến ngày 31 tháng 7 năm 2018 là 99.087.957.824 đồng. Công ty đang chờ quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền về số lỗ nêu trên. Do vậy, Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2020

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Hương

Trưởng phòng TCKT

Trần Thị Thanh Hương



Nguyễn Hải Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPROSIMEX

Số 22, phố Hàng Lược, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Phụ lục số 01

BẢNG PHÂN TÍCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Giai đoạn từ 01/8/2017 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Lũy kế từ 01/8/2017 đến 31/12/2019	Năm 2019	Năm 2018	Từ 01/8/17 đến 31/12/2017
Tổng hợp Doanh thu - Chi phí				
Tổng doanh thu	6.642.320.979	2.299.802.689	2.862.951.807	1.479.566.483
Tổng chi phí	151.582.054.637	42.463.639.547	44.794.604.544	64.323.810.546
- Trong đó:	-	-	-	-
+ Chi phí lãi vay	43.635.578.324	18.153.239.504	17.918.082.674	7.564.236.146
+ Chi phí khấu hao	43.511.306.202	17.783.005.626	18.153.955.125	7.574.345.451
+ Chi phí đầu tư và duy tu bảo dưỡng hàng năm, chi phí thuê đất với Công ty Hạ tầng 18	20.799.290.305	2.146.995.471	2.178.402.551	16.473.892.283
- Chi phí giá vốn điều chỉnh theo BB thuế giai đoạn 1/1/2017 - 31/7/2017	24.575.801.725	-	-	24.575.801.725
+ Chi phí xử lý các khoản công nợ không có đối tượng	6.361.042.994	-	-	6.361.042.994
+ Chi phí nhân viên	5.219.250.982	2.214.181.673	2.241.454.928	763.614.381
+ Lãi chậm nộp Bảo hiểm	1.873.006.192	227.192.533	1.523.491.378	122.322.281
+ Thuế, phí lệ phí	928.906.344	355.616.491	409.005.240	164.284.613
+ Các chi phí khác (Chi phí bảo vệ, chi phí điện nước, chi phí kiểm toán, chi phí trả trước)	4.677.871.569	1.583.408.249	2.370.212.648	724.250.672
Tổng Lợi nhuận trước thuế	(144.939.733.658)	(40.163.836.858)	(41.931.652.737)	(62.844.244.063)

CHỨNG THỰC BÀN SÀO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 3284 Q.1 SCT/BS

Người lập biểu Ngày: 29-09-2021 Trưởng phòng TCKT

HÀNG MÃ TU. CHỦ TỊCH CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH

Trần Thị Thanh Hương



Nguyễn Thị Thanh Hương

Hàng Mã ngày 12 tháng 5 năm 2020

